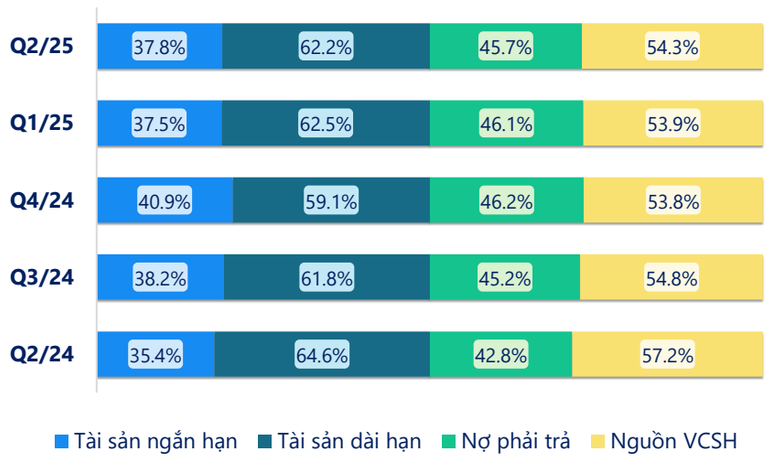
FireAnt

CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (HSX: KSB)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,950
SL cổ phiếu LH	114,443,703
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,795,225
% sở hữu nước ngoài	1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,928
P/E	17.4
EPS	967

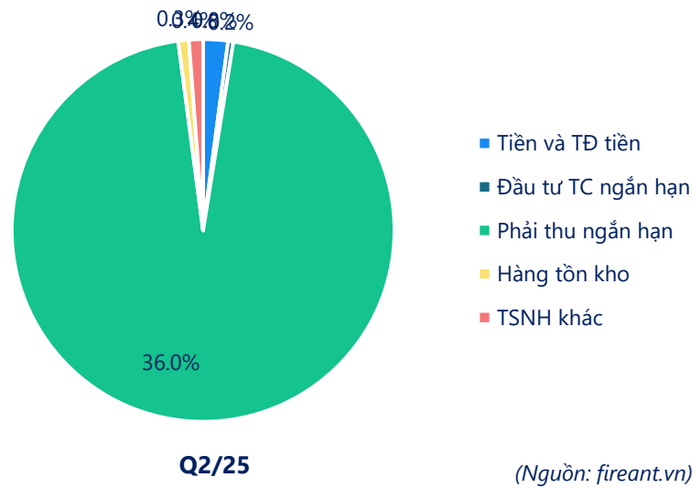
	YTD	1T	3T	6T
KSB	-10.1%	-0.9%	-9.2%	-10.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



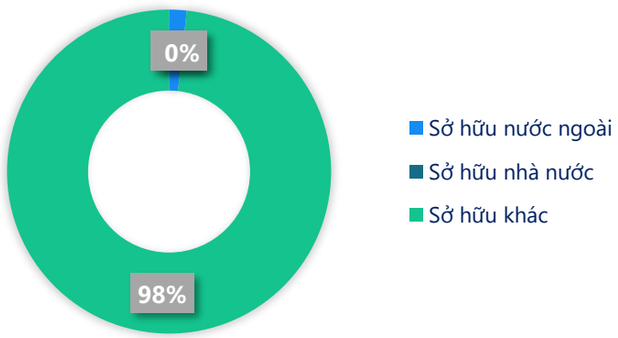
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



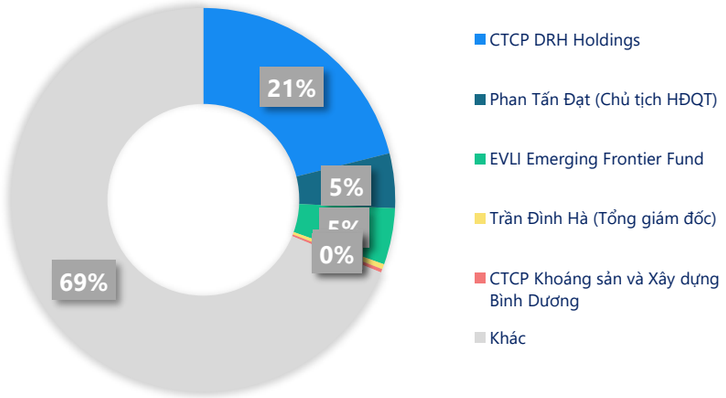
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



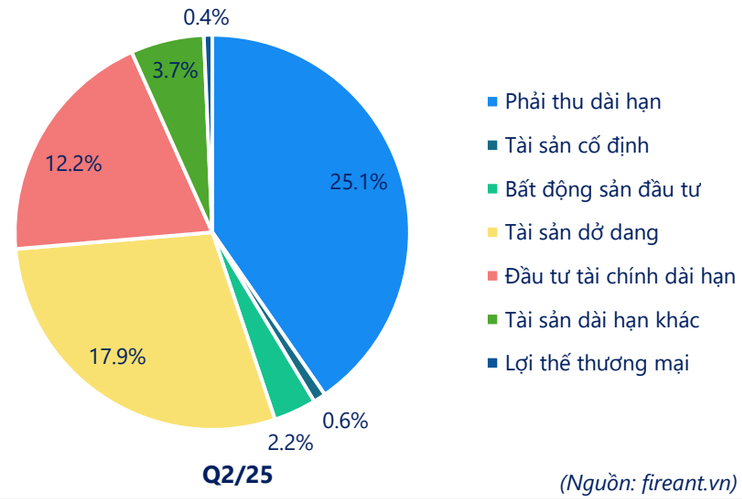
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

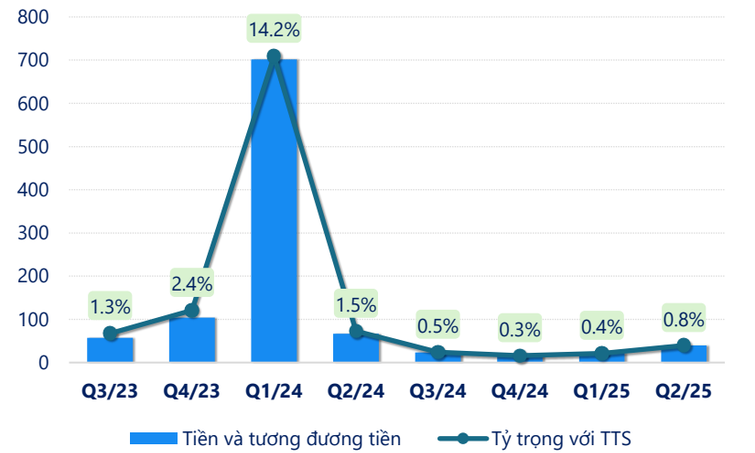


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

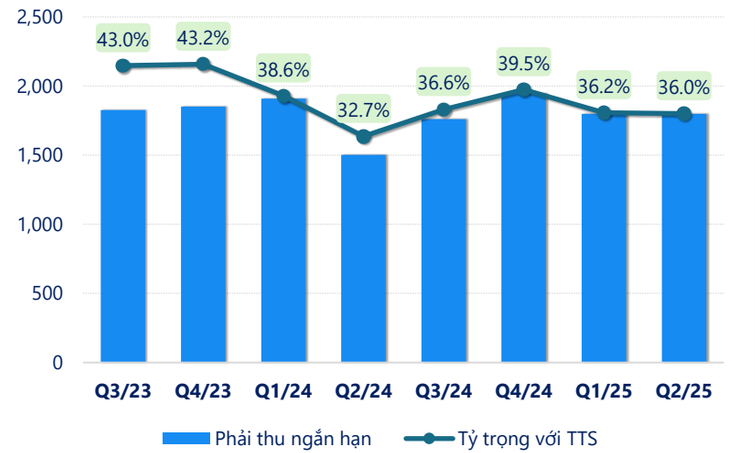
CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (HSX: KSB)

Tiền và tương đương tiền



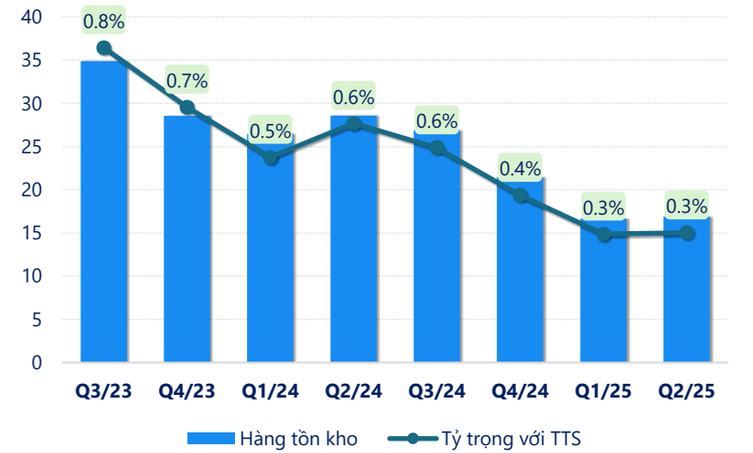
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



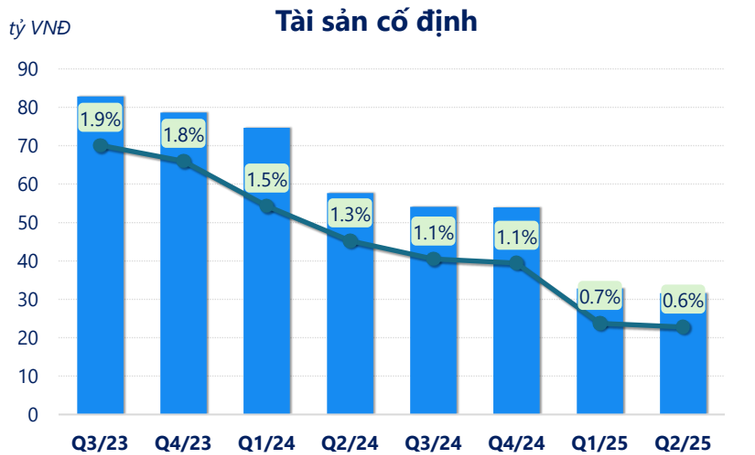
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



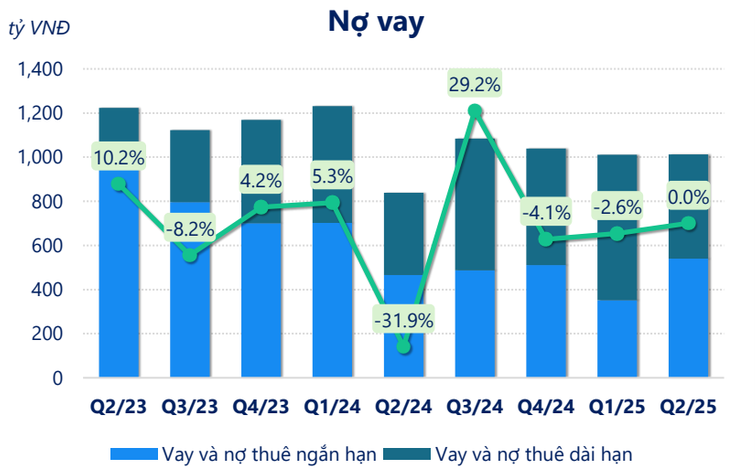
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



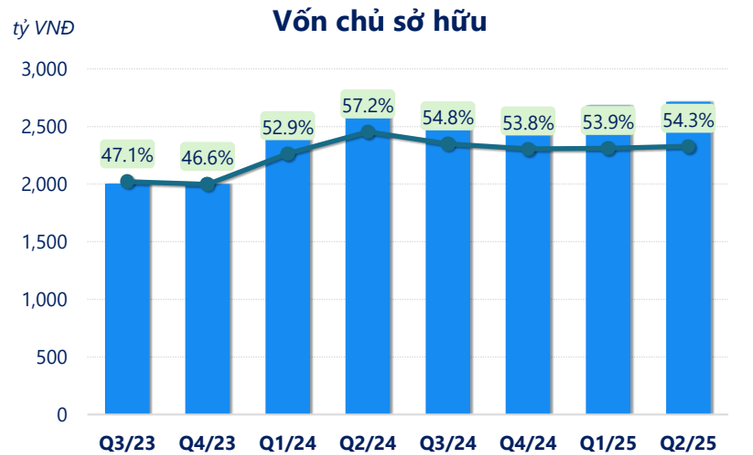
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

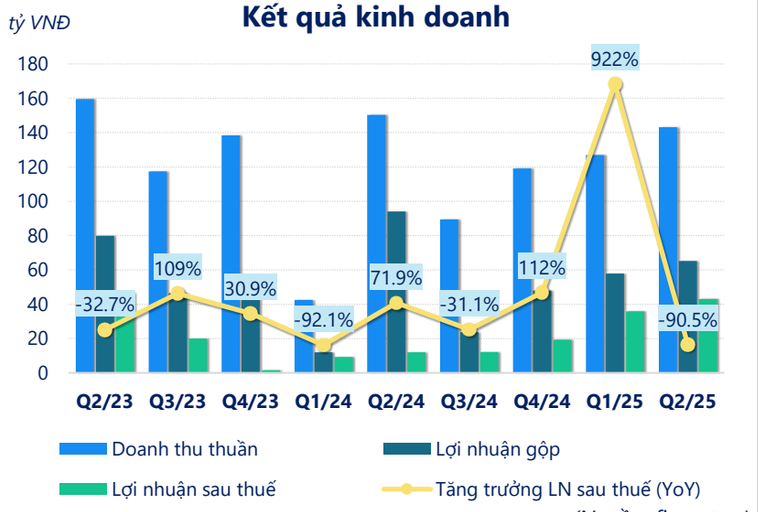


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

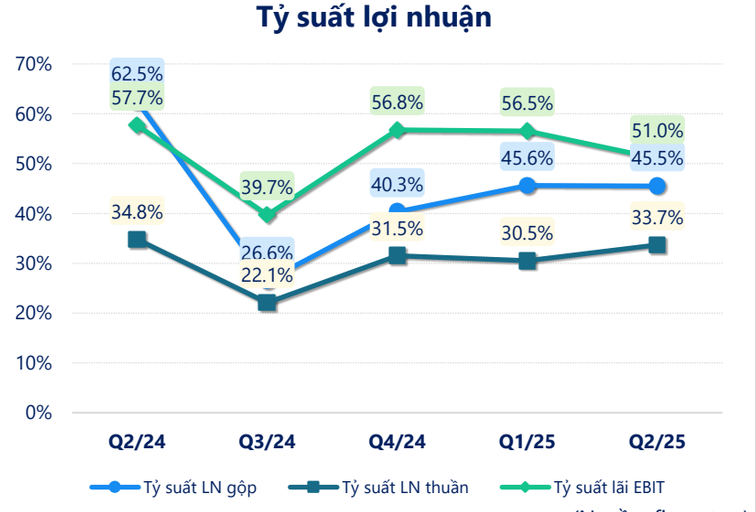
CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (HSX: KSB)

Kết quả kinh doanh



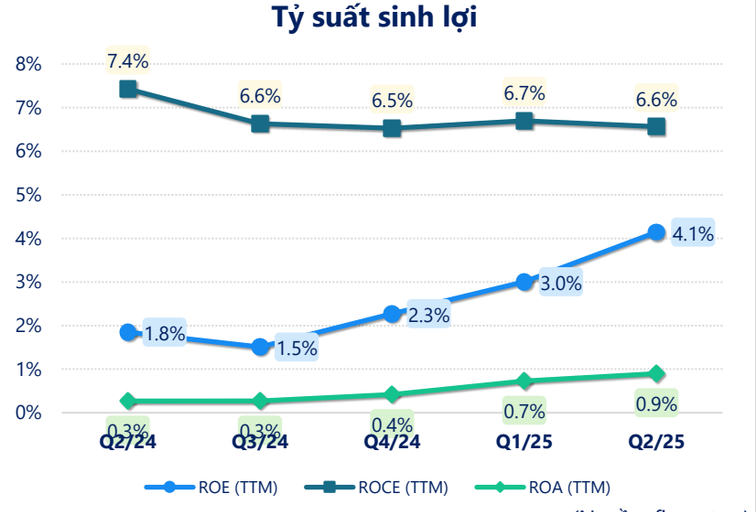
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



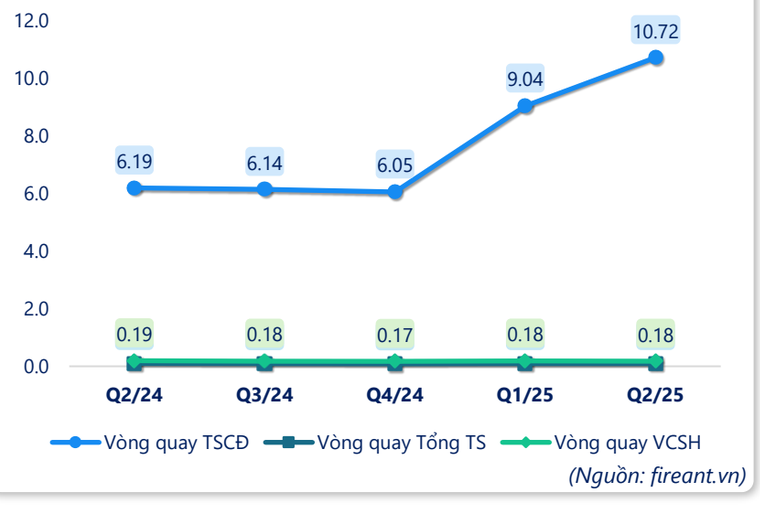
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



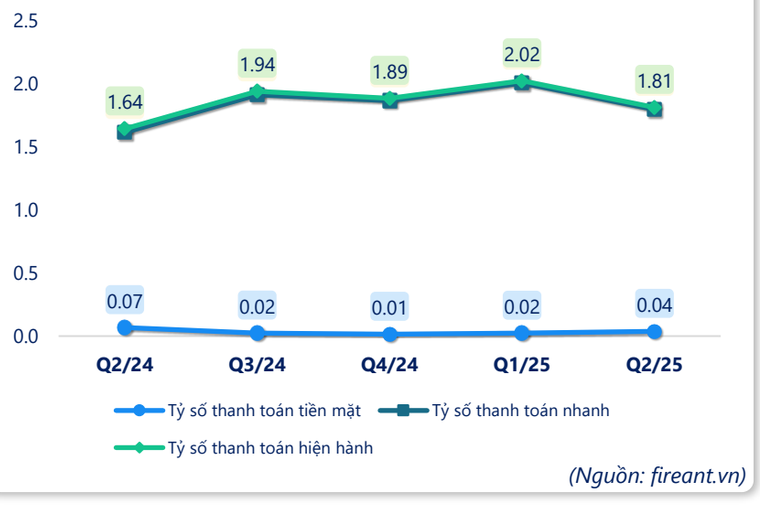
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



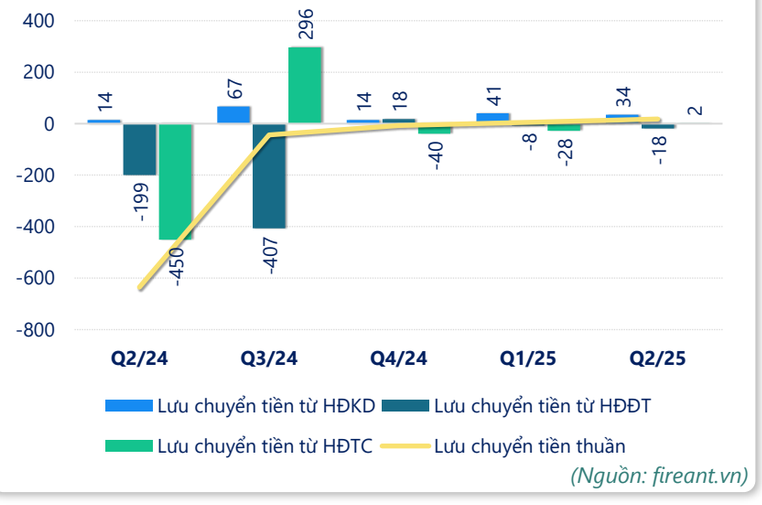
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (HSX: KSB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,997**	**4,927**	**1.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,887	2,014	-6.3%
Tiền và tương đương tiền	39.5	15.8	150%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.36	8.36	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,799	1,945	-7.5%
Hàng tồn kho	16.9	21.5	-21.4%
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	22.5	-0.5%
Tài sản dài hạn	**3,111**	**2,914**	**6.8%**
Phải thu dài hạn	1,255	1,067	17.6%
Tài sản cố định	31.6	53.9	-41.4%
Bất động sản đầu tư	108	111	-2.0%
Tài sản dở dang	896	895	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	611	577	6.0%
Tài sản dài hạn khác	**187**	**185**	**0.9%**
Lợi thế thương mại	21.4	25.0	-14.3%
Nợ phải trả	2,281	2,277	0.2%
Nợ ngắn hạn	**1,040**	**1,068**	**-2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	540	510	5.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.8	31.8	53.6%
Nợ dài hạn	1,241	1,208	2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	472	529	-10.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,716**	**2,651**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**2,716**	**2,651**	**2.5%**
Vốn điều lệ	1,148	1,148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	150	89.5	119	127	143
Giá vốn hàng bán	56.4	65.7	71.0	69.0	78.0
Lợi nhuận gộp	93.9	23.8	48.0	57.9	65.1
Doanh thu HĐTC	34.0	21.4	32.0	16.5	15.1
Chi phí TC	57.8	20.4	38.4	28.6	29.2
Chi phí lãi vay	57.8	20.4	38.3	28.6	29.2
LN trong công ty LKLD	5.69	11.2	13.9	12.9	17.5
Chi phí bán hàng	7.13	3.57	2.48	4.01	1.36
Chi phí QLDN	16.4	12.6	15.6	15.9	18.9
LN thuần từ HĐKD	52.3	19.8	37.5	38.7	48.2
Lợi nhuận khác	-23.3	-4.61	-8.26	4.38	-4.40
LN trước thuế	28.9	15.1	29.2	43.1	43.8
Lợi nhuận sau thuế	12.0	12.2	19.3	35.9	43.0
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	12.2	19.4	36.0	43.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.3	67.1	14.5	41.0	34.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-199	-407	17.8	-7.84	-18.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-450	296	-39.6	-27.5	2.29
Tiền đầu kỳ	702	66.6	23.1	15.8	21.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-635**	**-43.5**	**-7.32**	**5.62**	**18.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	66.6	23.1	15.8	21.4	39.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic